

Số: 589/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 16 tháng 7 năm 2019

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý
2/2019, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý
2/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 16/7/2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Công văn số 588/NĐBR-TCKT ngày 16/7/2019, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý 2 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC quý 2 năm 2019: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TU. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 588/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 16 tháng 07 năm 2019

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
quý 2/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2019 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2019:

Hiện Công ty đang đàm phán giá điện với Công ty Mua bán điện – Tập đoàn điện lực Việt Nam, vì vậy doanh thu trong quý 2 và lũy kế 6 tháng đầu năm được tính trên cơ sở Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05 Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa giữa Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 22/08/2013 cụ thể:

+ Doanh thu cố định quý 2 và 6 tháng đầu năm 2019 được tạm tính 18.720,77 đồng/kWh/tháng, sau khi có nghị quyết giá điện sau đàm phán Công ty sẽ quyết toán điều chỉnh lại doanh thu;

+ Doanh thu biến đổi trong quý 2/2019 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân quý 2: 6,43 USD/MMBTU).

b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý 2 tăng so với cùng kỳ năm trước:

+ Lợi nhuận trước thuế quý 2/2019 đạt 65,39 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 58,08 tỷ đồng so với quý 2 năm 2018 (Quý 2/2018: 7,32 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) quý 2/2019 là 36,51 triệu đồng; trong khi quý 2/2018 lỗ sản xuất điện là 63,03 tỷ đồng do trong quý 2/2018 Công ty tạm phân bổ chi phí sửa chữa lớn 6 tháng đầu năm theo dự toán được duyệt là 65,58 tỷ đồng. Nhu cầu hệ thống điện Quốc gia huy động cao nên sản lượng điện sản xuất trong quý 2/2019 là 204,07 triệu kWh đạt 241,01% so với cùng kỳ năm trước (quý 2/2018 đạt: 84,67 triệu kWh);

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối quý 2/2019 là 3,61 tỷ đồng; trong khi quý 2/2018 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 21,6 tỷ đồng.

+ Hoàn nhập dự phòng do đầu tư tài chính do Công ty đầu tư vốn vào các Công ty trong ngành điện: năm 2019 là 8,92 tỷ, năm 2018 số tiền hoàn nhập là 26,43 tỷ đồng;



Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận quý 2/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ.!

Nơi nhận:

- HĐQT;
- Ban TGD;
- Ban KS;
- Thư ký;
- P. KT&AT (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**PHỤ TRÁCH CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ VĂN HUY



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 340 124 560 331	1 130 657 465 205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165 912 687 832	286 042 226 324
1. Tiền	111	V.01	2 912 687 832	142 226 324
2. Các khoản tương đương tiền	112		163 000 000 000	285 900 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	551 650 000 000	598 320 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		551 650 000 000	598 320 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		406 923 042 697	71 624 102 968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		386 523 741 619	50 558 892 407
2. Trả trước cho người bán	132		46 601 200	23 626 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20 713 898 477	21 402 783 160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(361 198 599)	(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		191 341 754 685	147 170 073 068
1. Hàng tồn kho	141	V.04	191 341 754 685	147 170 073 068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24 297 075 117	27 501 062 845



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113 278 953	427 144 046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22 706 571 482	24 822 966 676
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 477 224 682	2 250 952 123
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		670 039 104 182	758 851 279 831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		314 135 444 464	255 014 611 088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	313 894 583 487	254 955 072 202
– Nguyên giá	222		2 627 231 106 118	2 551 204 323 432
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 313 336 522 631)	(2 296 249 251 230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	240 860 977	59 538 886
– Nguyên giá	228		4 153 610 294	3 959 064 839
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 912 749 317)	(3 899 525 953)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 664 126 168	132 043 939 157
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 664 126 168	132 043 939 157

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		352 172 266 200	343 249 232 740
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5 078 661 600)	(14 001 695 060)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 067 267 350	28 543 496 846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 512 671 970	1 936 786 255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	554 595 380	26 606 710 591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 010 163 664 513	1 889 508 745 036

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		914 620 094 875	801 415 602 072
I. Nợ ngắn hạn	310		520 479 435 367	377 600 380 295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		355 574 337 322	107 187 173 026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		28 116 228 273
4. Phải trả người lao động	314		1 734 575 664	14 953 575 840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	62 094 273 111	1 491 201 950
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35 717 874 743	37 179 205 916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52 552 087 962	52 976 902 748
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 772 976 898	133 033 552 953

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10 033 309 667	2 662 539 589
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		394 140 659 508	423 815 221 777
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		394 140 659 508	423 815 221 777
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 095 543 569 638	1 088 093 142 964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 095 543 569 638	1 088 093 142 964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162 486 453 679	121 294 978 514

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 945 014 383	20 035 100 608
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300 695 872 887	334 346 835 153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		249 892 753 722	197 041 917 937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50 803 119 165	137.304 917 216
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 010 163 664 513	1 889 508 745 036

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Huỳnh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Xuân

PHỤ TRÁCH CÔNG TY
P. Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	469 541 303 308	159 257 852 762	732 413 182 207	789 663 989 557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		469 541 303 308	159 257 852 762	732 413 182 207	789 663 989 557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	425 954 031 767	214 303 444 288	683 520 535 725	696 874 430 186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43 587 271 541	(55 045 591 526)	48 892 646 482	92 789 559 371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25 788 673 687	46 188 120 950	40 773 400 062	48 271 468 752
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(2 959 687 194)	(23 423 033 204)	(110 839 256)	(16 704 295 586)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 352 420 585	3 008 349 316	5 201 268 523	6 478 503 276
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		12 044 590	8 667 260	20 772 938	19 703 831
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 951 486 668	7 284 447 501	13 086 147 852	13 665 958 334
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		65 372 101 164	7 272 447 867	76 669 965 010	144 079 661 544
12. Thu nhập khác	31		25 928 000	43 755 678	47 392 000	125 883 038
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		25 928 000	43 755 678	47 392 000	125 883 038
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65 398 029 164	7 316 203 545	76 717 357 010	144 205 544 582
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		783 508 294		14 310 631 279
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	14 594 909 999		26 052 115 211	13 879 964 174
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50 803 119 165	6 532 695 251	50 665 241 799	116 014 949 129
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 07 năm 2019

PHỤ TRÁCH CÔNG TY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2019 đến kỳ : Q2_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	76 717 357 010	144 205 544 582
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	17 100 494 765	14 790 211 319
- Các khoản dự phòng	3	(4 125 554 892)	9 694 832 092
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(11 682 406 615)	(19 828 854 865)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(31 302 529 244)	(25 194 030 229)
- Chi phí lãi vay	6	5 201 268 523	6 478 503 276
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	51 908 629 547	130 146 206 175
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	79 702 323 298	1 176 403 151 166
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(44 171 681 617)	5 838 317 585
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(276 364 747 584)	(1 135 403 300 834)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	737 979 378	333 246 095
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5 295 232 556)	(6 594 085 471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28 745 493 914)	(23 427 912 612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(450 737 000)	(50 066 620 677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(222 678 960 448)	97 229 001 427
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	54 158 484 848	(3 780 084 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(224 650 000 000)	(321 320 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	271 320 000 000	312 000 000 000

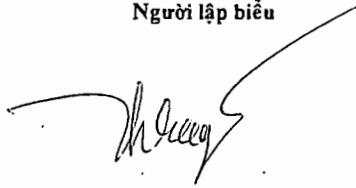
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu-lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55 998 748 026	43 891 435 836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156 827 232 874	30 791 351 836
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	97 000 000 000	211 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(121 239 431 918)	(237 126 109 351)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30 038 379 000)	(59 896 388 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54 277 810 918)	(86 022 497 351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(120 129 538 492)	41 997 855 912
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286 042 226 324	326 483 621 660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	165 912 687 832	368 481 477 572

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHỤ TRÁCH CÔNG TY



Huỳnh Thị Huyền Trang



Trần Thị Bảo Xuân



LÊ VĂN HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|---|--|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Vốn cổ đông |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất công nghiệp và dịch vụ. |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác. |
| 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường | Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính | |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp | |
| - Danh sách các công ty con | |
| - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết | |
| - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) | |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC – CDKT ngày 03/09/2015.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- | | |
|--|---|
| 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. | Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán | |
| 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền | |
| 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền | Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng |
| 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính | |
| a) Chứng khoán kinh doanh; | |



- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Theo giá trị gốc
- c) Các khoản cho vay; Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác; Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động

sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy bảo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2018 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	207 238 364	976 301
- Tiền gửi ngân hàng	2 705 449 468	141 250 023
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	163 000 000 000	285 900 000 000
Cộng	165 912 687 832	286 042 226 324

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	551 650 000 000	551 650 000 000	598 320 000 000	598 320 000 000
b1) Ngắn hạn	551 650 000 000	551 650 000 000	598 320 000 000	598 320 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	551 650 000 000	551 650 000 000	598 320 000 000	598 320 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	(5 078 661 600)	352 172 266 200	357 250 927 800	(14 001 695 060)	343 249 232 740
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800	(5 078 661 600)	268 422 266 200	273 500 927 800	(14 001 695 060)	259 499 232 740

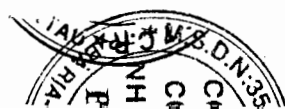
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000	(9 130 000 000)	99 600 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800	(5 078 661 600)	109 692 266 200	114 770 927 800	(4 871 695 060)	109 899 232 740
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	386 523 741 619	50 558 892 407
Công ty Mua Bán Điện	386 029 423 620	48 356 688 008
Các đối tượng khác	494 317 999	2 202 204 399
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20 713 898 477		21 402 783 160	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2 500 000 000			
- Phải thu người lao động	457 309 057			
- Ký cược, ký quỹ	0		8 000 000	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	(2 957 309 057)		0	
- Phải thu khác	20 712 643 199		21 393 527 882	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	20 713 898 477		21 402 783 160	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				



- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			0	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	191 206 006 552		146 968 875 048	
- Công cụ, dụng cụ	98 677 913		152 460 459	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	37 070 220		48 737 561	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	191 341 754 685	0	147 170 073 068	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn				

khó

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		56 807 478 635	
- XDCB	1 334 432 250		1 334 432 250	
- Sửa chữa	329 693 918		73 902 028 272	
Cộng	1 664 126 168		132 043 939 157	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 343 527 907	2 373 560 855 569	33 822 591 637	43 617 193 529		860 154 790	2 551 204 323 432
- Mua trong kỳ		75 778 168 631		248 614 055			76 026 782 686
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	99 343 527 907	2 449 339 024 200	33 822 591 637	43 865 807 584		860 154 790	2 627 231 106 118
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	69 170 857 696	2 155 737 695 521	28 995 402 650	41 492 383 597		852 911 766	2 296 249 251 230
- Khấu hao trong năm	1 603 686 072	14 781 487 069	375 109 752	319 745 484		7 243 024	17 087 271 401
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	70 774 543 768	2 170 519 182 590	29 370 512 402	41 812 129 081		860 154 790	2 313 336 522 631
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	30 172 670 211	217 823 160 048	4 827 188 987	2 124 809 932		7 243 024	254 955 072 202
- Tại ngày cuối kỳ	28 568 984 139	278 819 841 610	4 452 079 235	2 053 678 503		0	313 894 583 487

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:



* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 190 953 355 556
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				947 947 256			3 959 064 839
- Mua trong năm					194 545 455			194 545 455
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 142 492 711			4 153 610 294
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				888 408 370			3 899 525 953
- Khấu hao trong năm					13 223 364			13 223 364
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				901 631 734			3 912 749 317
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				59 538 886			59 538 886
- Tại ngày cuối kỳ	0				240 860 977			240 860 977

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3 889 064 839
--	---------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính							

trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà *		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	113 278 953	427 144 046
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 893 175	8 922 758
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	111 385 778	418 221 288
b) Dài hạn	1 512 671 970	1 936 786 255
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 512 671 970	1 936 786 255
Cộng	1 625 950 923	2 363 930 301

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52 552 087 962		125 712 481 725	126 137 296 511	52 976 902 748	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	394 140 659 508		3 398 518 288	33 073 080 557	423 815 221 777	
Cộng	446 692 747 470		129 111 000 013	159 210 377 068	476 792 124 525	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	355 574 337 322		107 187 173 026	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	854 151 954		1 311 294 219	
CN TCT Khí VN-CTCP-Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	4 680 205 450		4 457 532 307	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	84 724 021 459		57 025 388 409	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa Vũng Tàu	29 951 944 437		0	
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	123 500 366 473		0	
Công ty Cổ Phần Dương Đông-Sài Gòn	106 633 033 386		0	
Các đối tượng khác	5 230 614 163		7 170 691 251	
Công ty TNHH Xuân Thiên	0		37 222 266 840	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		636 933 000	636 933 000	
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		660 541 224	660 541 224	
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28 116 228 273	(4 879 600)	28 745 493 914	(634 145 241)
- Thuế thu nhập cá nhân	(2 250 952 123)	1 767 293 692	359 421 010	(843 079 441)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	25 865 276 150	1 762 414 092	29 104 914 924	(1 477 224 682)

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	62 094 273 111	1 491 201 950
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	62 094 273 111	1 491 201 950

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	35 717 874 743	37 179 205 916
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	52 339 749	52 505 607
- Bảo hiểm xã hội	11 605 463	
- Bảo hiểm y tế		

- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	394 529 031	372 739 942
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	35 208 320 500	35 003 899 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51 080 000	1 750 060 867
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	35 717 874 743	37 179 205 916

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ;



- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2 772 976 898	133 033 552 953
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2 772 976 898	133 033 552 953
Cộng	2 772 976 898	133 033 552 953
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	554 595 380	26 606 710 591
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	381 631 424 177				20 035 100 608	107 472 531 553	1 121 555 285 027
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							222 547 345 950						222 547 345 950
- Tăng khác						26 326 022 181					0	13 822 446 961	40 148 469 142
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							194 949 799 061						194 949 799 061
- Giảm khác						26 326 022 181					0	0	26 326 022 181
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 346 835 153				20 035 100 608	121 294 978 514	1 088 093 142 964
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							209 548 175 250						209 548 175 250
- Tăng khác						13 081 796 499					0	41 191 475 165	54 273 271 664
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							243 199 137 516						243 199 137 516
- Giảm khác						13 081 796 499					90 086 225	0	13 171 882 724
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	300 695 872 887				19 945 014 383	162 486 453 679	1 095 543 569 638

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30 242 800 000	60 485 600 000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	162 486 453 679	121 294 978 514
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 945 014 383	20 035 100 608

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	732 413 182 207	789 015 339 557
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		648 650 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		



lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	732 413 182 207	789 663 989 557
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	683 520 535 725	696 842 985 512
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	31 444 674
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	5 011 064 529
Cộng	683 520 535 725	696 874 430 186

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23 802 529 244	21 694 030 229
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 500 000 000	3 500 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9 470 870 818	23 077 438 523
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	40 773 400 062	48 271 468 752
------	----------------	----------------

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5 201 268 523	6 478 503 276
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3 610 925 681	3 248 583 658
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8 923 033 460)	(26 431 382 520)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	(110 839 256)	(16 704 295 586)

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	47 392 000	125 883 038
Cộng	47 392 000	125 883 038

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13 086 147 852	13 665 958 334
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	13 086 147 852	13 665 958 334
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20 772 938	19 703 831
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	20 772 938	19 703 831
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	650 012 010 521	620 350 045 844
- Chi phí nhân công	25 778 965 929	23 995 172 438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17 100 494 765	14 743 910 464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 053 517 003	7 653 480 256
- Chi phí khác bằng tiền	(6 329 199 044)	43 156 388 121
Cộng	696 615 789 174	709 898 997 123

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	14 310 631 279

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26 052 115 211	13 879 964 174

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 97.000.000.000 211.000.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 97.000.000.000 211.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 24.239.431.918 26.126.109.351

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT: 155.716.000đ/người/quý; Lương TGD: 149.948.000đ/người/quý; Lương PTGD: 211.975.302đ/người/quý; Lương TBKS chuyên trách: 110.596.323đ/người/quý; Lương KTT: 96.772.668đ/người/quý; Thù lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 45.042.000đ/2 người/quý; Thù lao BKS không trực tiếp SXKD: 44.786.000đ/2 người/quý.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**PHỤ TRÁCH CÔNG TY
P. TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Xuân

LÊ VĂN HUY